

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

Tháng 07-2019

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

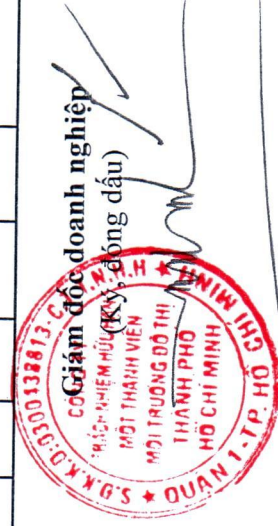
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2019			Giải ngân đến ngày 30/06/2019			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng	
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2019	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2019		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				275.040	202	275.242	268.403	202	268.605	249.715
2	Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	456/QĐ-MTĐT	395.850					10 năm (2017-2026)				5.438	43	5.481	5.438	43	5.481	
C	Các dự án khác																	

Người lập biểu  
(Ký)

*Đỗ Tiến Dũng*



Đỗ Tiến Dũng

Huỳnh Minh Nhựt

Tp.HCM ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Kính gửi : Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÔNG NỢ PHẢI THU,  
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO THÔNG TƯ 200/2015/TT-BTC**

Căn cứ tại điểm b, khoản 2, điều 5 chương III theo Thông tư 200/2015/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước quy định về “ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả...” như sau:

1) Về tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng công nợ khó đòi đến 30/06/2019 là 752.019.792 đồng, tổng phải thu đến 30/06/2019 là 433.466.292.809 đồng (bảng cân đối kế toán) → Tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi/tổng phải thu là 0,17%.

Nhận xét:

- Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng phải thu là 0.17% --> điều này cho thấy khoản nợ khó đòi chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng khoản phải thu, ít ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.
- Hiện nay, công ty đang cùng với các phòng ban và các chi nhánh trực thuộc có liên quan tiến hành kiểm tra làm việc với những đơn vị có liên quan đến các khoản công nợ khó đòi đến 30/06/2019 để khẩn trương thu hồi các khoản nợ và nếu khoản nợ đến cuối năm vẫn không thu hồi được công ty sẽ xử lý vào cuối năm 2020 theo đúng quy định.

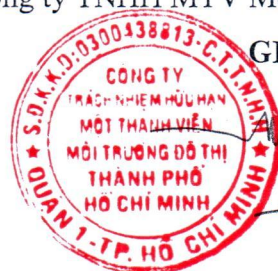
2) Về tình hình thực hiện các dự án:

Thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án đúng với quy định pháp luật, các công tác đầu tư các dự án, mua sắm tài sản, thiết bị đúng quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tính khấu hao tài sản, thanh lý tài sản, vật tư đúng theo quy định.

3) Về tình hình công nợ phải trả:

Về công nợ phải trả, công ty đều thực hiện việc trả nợ cho khách hàng đúng thời điểm thanh toán.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM



GIÁM ĐỐC

**HUYỀN MINH NHỰT**



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ TP.HCM

Biểu số 02.C

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)		
	(1)	(2)	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Kế hoạch năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	474.590	371.943	783.635	431.194	90,86%	115,93%	55,02%
2. Giá vốn hàng bán	421.068	329.756	673.116	374.565	88,96%	113,59%	55,65%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.522	42.187	110.519	56.629	105,81%	134,23%	51,24%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	195	52	69	38	19,49%	73,08%	55,02%
5. Chi phí tài chính	3.696	6.496	12.914	7.186	194,43%	110,62%	55,65%
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.736	29.783	66.035	36.746	115,79%	123,38%	55,65%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.285	5.960	31.640	12.735	69,65%	213,67%	40,25%
9. Thu nhập khác	597	1.132	909	500	83,75%	44,17%	55,02%
10. Chi phí khác	872	46	47	26	2,98%	56,52%	55,65%
11. Lợi nhuận khác	-275	1.086	862	474	-172,36%	43,65%	54,99%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.010	7.046	32.502	13.209	73,34%	187,47%	40,64%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.923	1.188	4.063	1.935	66,20%	162,88%	47,63%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.087	5.858	28.439	11.274	74,73%	192,45%	39,64%



Người lập biểu  
*Trần Anh Thi*  
Trần Anh Thi

Huỳnh Minh Nhứt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Biểu số 02.D

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Nhật từ thi	Từ thi	445	223	50,11%	108,25%
- Bảo quản từ thi	Từ thi	817	398	48,71%	104,19%
- Thiêu từ thi	Từ thi	120	72	60,00%	120,00%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	29.978.617,00	15.022.433,70	50,11%	112,47%
- Xử lý rác	Tấn	240.000,00	96.548,58	40,23%	97,11%
- Rác y tế	Kg	6.811.550,75	3.101.424,70	45,53%	89,76%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	752.111	418.523	55,65%	114,33%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	784.613	431.732	55,02%	115,71%

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng	Số đã nộp trong 6 tháng	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	<b>17.763.219.119</b>	<b>19.712.029.200</b>	<b>33.612.710.705</b>	<b>3.862.537.614</b>
- Thuế GTGT	14.956.446.895	9.313.347.361	21.984.887.372	2.284.906.884
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.089.623.516	1.935.321.102	2.145.845.555	1.879.099.063
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tài nguyên	5.662.720	39.199.440	38.367.280	6.494.880
- Tiền thuê đất	0	8.256.007.913	8.256.007.913	-
- Thuế đất				
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	711.485.988	165.153.384	1.184.602.585	-307.963.213
- Các khoản thuế khác				-
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
<b>3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định</b>				

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhật

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Biểu số 02.Đ

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong 6 tháng	Giảm trong 6 tháng	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	16.475		1.321	15.154
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	33.429	124	30.118	3.435
3. Quỹ Thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	374		140	234
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ Đặc thù khác (nếu có)				

Người lập biểu

Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

**TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	ĐVT: triệu đồng	
				Hệ số bảo toàn vốn
<b>A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	<b>320.945</b>	<b>319.624</b>		<b>1,00</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.470	304.470		
2. Quỹ đầu tư phát triển	16.475	15.154		
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0		
<b>B. Tổng tài sản</b>	<b>1.276.785</b>	<b>1.272.286</b>		
<b>C. Lợi nhuận sau thuế</b>	X	11.274		
<b>D. Hiệu quả sử dụng vốn</b>				
1. Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE)	X	0,04		X
2. Tỷ suất LN sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	X	0,01		X

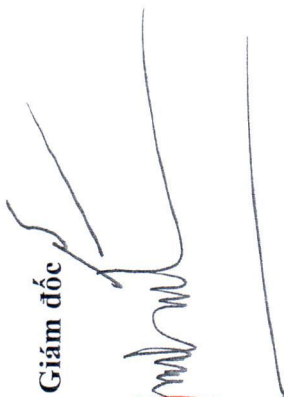
Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc





Huỳnh Minh Nhật

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

**TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

	Có	Không
1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không	<input checked="" type="checkbox"/>	
2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không	<input checked="" type="checkbox"/>	
3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không	<input checked="" type="checkbox"/>	
4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không		<input checked="" type="checkbox"/>

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhật

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

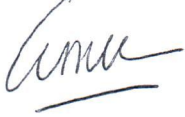
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		389.738.317.881	297.039.492.216
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(192.551.279.133)	(141.455.081.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(147.269.576.154)	(145.652.710.872)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.185.543.674)	(6.495.810.304)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.145.845.555)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		522.780.951	8.207.430.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80.542.396.926)	(82.553.435.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39.433.542.610)</b>	<b>(70.910.115.081)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.422.185.943)	(15.351.968.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		388.808.000	879.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.682.489	51.585.463
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.995.695.454)</b>	<b>(14.421.083.269)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		132.514.138.752	124.766.836.505
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109.234.991.273)	(97.917.172.637)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.279.147.479</b>	<b>26.849.663.868</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(53.150.090.585)</b>	<b>(58.481.534.482)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>88.309.097.692</b>	<b>76.215.412.125</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>35.159.007.107</b>	<b>17.733.877.643</b>

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải hoạt động đầu tư hay tài chính. Bao gồm, tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác từ hoạt động kinh doanh; Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, người lao động về lương thưởng, trả lãi vay, nộp thuế, nộp bảo hiểm và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bãi chôn lấp rác của công ty.

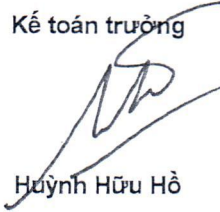
Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay của dự án nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ngày, dự án đầu tư tăng cường năng lực xe máy và dự án nhà máy xử lý nước rỉ rác theo công nghệ Seen và đầu tư lò hỏa táng.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

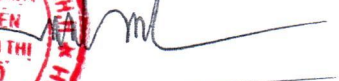


Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc



Huỳnh Minh Nhựt